

	<b>đường thẳng</b> $\Delta : 6x - 8y + 5 = 0$ .	
	<b>a/ Viết phương trình đường tròn (C) có đường kính AB.</b>	
	Gọi I là trung điểm của AB $\Rightarrow I(-1;1)$ là tâm của (C)	<b>1.0</b>
	Do (C) có đường kính AB nên có bán kính là: $R = IA = \sqrt{13}$	<b>1.0</b>
	Vậy phương trình đường tròn (C) là: $(x+1)^2 + (y-1)^2 = 13$	<b>0.5</b>
	<b>b/ Viết phương trình đường tròn (C<sub>1</sub>) có tâm C và tiếp xúc với đường thẳng <math>\Delta</math></b>	<b>2.5</b>
<b>2</b>	Đường tròn (C <sub>1</sub> ) có:	
	Tâm C(2;-1)	<b>1.0</b>
	Do (C <sub>1</sub> ) tiếp xúc với $\Delta : 6x - 8y + 5 = 0$ nên có bán kính là:	
	$R = d(C, \Delta) = \frac{ 6 \cdot 2 - 8(-1) + 5 }{\sqrt{6^2 + (-8)^2}} = \frac{5}{2}$	<b>1.0</b>
	Vậy phương trình đường tròn (C <sub>1</sub> ) là: $(x-2)^2 + (y+1)^2 = \frac{25}{4}$	<b>0.5</b>

Đề đề nghị của tổ trưởng: (nếu có)

Câu 1: (Biết).....

Câu 2: (Hiểu).....

Câu 3: (Vận dụng).....

**Duyệt của BGH**

**Duyệt của tổ trưởng**

**TRƯỜNG THPT NGUYỄN KHUYẾN**

### **ĐỀ KIỂM TRA 1 TIẾT MÔN: TOÁN. KHỐI 10**

Họ và tên giáo viên ra đề:

. Chữ ký:

Lớp kiểm tra: 10

Thời gian kiểm tra:

Nhận xét đề của tổ trưởng: .....

Phần 1: MA TRẬN ĐỀ:

#### **KIỂM TRA 45 PHÚT ĐS LỚP 10**

❖ **Ma trận đề**

Các chủ đề cần đánh giá	Mức độ nhận thức – Hình thức câu hỏi				Tổng số câu hỏi, tổng số điểm
	Biết	Hiểu	Vận dụng		
			Thấp	Cao	
Giải bất phương trình bậc nhất; bất phương trình chứa ẩn ở mẫu	2 câu 4,0				2 câu 4,0
Giá trị lượng giác thỏa đk cho trước		1 câu 3,0			1 câu 3,0
Tìm điều kiện tham số thỏa nghiệm phương trình, bất pt.			1 câu 3,0		1 câu 3,0

Tỉ lệ %	40	30	30	10,0
---------	----	----	----	------

❖ **Bảng mô tả nội dung trong mỗi ô**

**Bài 1:** (4 đ) Giải các bất phương trình sau:

- 1/ Bất phương trình bậc nhất
- 2/ Bất phương trình chứa ẩn ở mẫu

**Bài 2:** (3đ) Tìm giá trị lượng giác thỏa đk cho trước

**Bài 3:** (2đ) Tìm giá trị của m để phương trình, bất phương trình thỏa điều kiện cho trước.

**Chú ý:** GV ra đề bám sát theo ma trận đề về mức độ nhận thức – hình thức câu hỏi

Phần 2: ĐỀ VÀ ĐÁP ÁN

**Bài 1:** (4,0 điểm) Giải các bất phương trình sau:

$$a/ (\sqrt{2} + 3)x - 2x > \sqrt{2} + 1$$

$$b/ \frac{6-8x}{x^2-12x+35} \leq 0$$

**Bài 2:** (3,0 điểm) Cho  $\sin x = \frac{2}{3}$  (với  $\frac{\pi}{2} < x < \pi$ ). Tính các giá trị lượng giác  $\cos x, \tan x, \cot x, \sin 2x, \cos 2x$ .

**Bài 2:** (3,0 điểm) Tìm tham số  $m$  để phương trình  $x^2 - (3m+4)x - 2m^2 + m + 4 = 0$  có hai nghiệm phân biệt  $x_1, x_2$  thỏa mãn  $x_1^2 + x_2^2 - 8 > 0$ .

----- Hết -----

**HƯỚNG DẪN CHẤM ĐỀ KIỂM TRA 1 TIẾT KHỐI 10**

Bài	Đáp án	Thang điểm											
1	$a/ (\sqrt{2} + 3)x - 2x > \sqrt{2} + 1$	2.0											
	$\Leftrightarrow (\sqrt{2} + 1)x > \sqrt{2} + 1$	1.0											
	$\Leftrightarrow x > 1$ Vậy tập nghiệm là : $T = (1; +\infty)$	1.0											
	$b/ \frac{6-8x}{x^2-12x+35} \leq 0$	2.0											
	Ta có: $x^2 - 12x + 35 = 0 \Leftrightarrow \begin{cases} x = 7 \\ x = 5 \end{cases}$	0.5											
	$6 - 8x = 0 \Leftrightarrow x = \frac{3}{4}$	0.5											
	Bảng xét dấu: <table style="margin-left: auto; margin-right: auto;"> <tr> <td style="border-right: 1px solid black; padding: 5px;"><math>x</math></td> <td style="padding: 5px;"><math>-\infty</math></td> <td style="border-left: 1px solid black; padding: 5px;"><math>\frac{3}{4}</math></td> <td style="padding: 5px;"><math>5</math></td> <td style="padding: 5px;"><math>7</math></td> <td style="padding: 5px;"><math>+\infty</math></td> </tr> <tr> <td style="border-right: 1px solid black; padding: 5px;"><math>VT</math></td> <td style="padding: 5px;">+</td> <td style="border-left: 1px solid black; padding: 5px;">  </td> <td style="padding: 5px;">-</td> <td style="padding: 5px;">+</td> <td style="padding: 5px;">0</td> </tr> </table>	$x$	$-\infty$	$\frac{3}{4}$	$5$	$7$	$+\infty$	$VT$	+		-	+	0
$x$	$-\infty$	$\frac{3}{4}$	$5$	$7$	$+\infty$								
$VT$	+		-	+	0								
	Vậy tập nghiệm là: $T = \left(\frac{3}{4}; 5\right] \cup [7; +\infty)$	0.5											
2	Cho $\sin x = \frac{2}{3}$ (với $\frac{\pi}{2} < x < \pi$ ). Tính các giá trị lượng giác $\cos x, \tan x, \cot x, \sin 2x, \cos 2x$ .	3.0											

	Ta có : $\cos^2 x = 1 - \sin^2 x = \frac{5}{9}$	<b>0.5</b>
	$\Rightarrow \cos x = -\frac{\sqrt{5}}{3}$ (do $\frac{\pi}{2} < x < \pi$ nên $\cos x < 0$ )	<b>0.5</b>
	$\tan x = \frac{\sin x}{\cos x} = \frac{-2\sqrt{5}}{5}$	<b>0.5</b>
	$\cot x = \frac{\cos x}{\sin x} = \frac{-\sqrt{5}}{2}$	<b>0.5</b>
	$\sin 2x = 2 \sin x \cos x = -\frac{4\sqrt{5}}{9}$	<b>0.5</b>
	$\cos 2x = 2 \cos^2 x - 1 = \frac{1}{9}$	<b>0.5</b>
<b>3</b>	Tìm tham số $m$ để phương trình $x^2 - (3m+4)x - 2m^2 + m + 4 = 0$ có hai nghiệm phân biệt $x_1, x_2$ thỏa mãn $x_1^2 + x_2^2 - 8 > 0$	<b>3.0</b>
	Phương trình đã cho có 2 nghiệm phân biệt $x_1, x_2$	
	$\Leftrightarrow \begin{cases} a \neq 0 \\ \Delta' > 0 \end{cases}$	<b>0.25</b>
	$\Leftrightarrow \begin{cases} 1 \neq 0 \text{ (đúng)} \\ 17m^2 + 20m > 0 \end{cases}$	<b>0.5</b>
	$\Leftrightarrow \begin{cases} m < -\frac{17}{20} \text{ (1)} \\ m > 0 \end{cases}$	<b>0.5</b>
	Theo định lý Vi-ét: $\begin{cases} x_1 + x_2 = 3m + 4 \\ x_1 x_2 = -2m^2 + m + 4 \end{cases}$	<b>0.25</b>
	Theo đề bài: $x_1^2 + x_2^2 - 8 > 0 \Leftrightarrow (x_1 + x_2)^2 - 2x_1 x_2 - 8 > 0$	<b>0.25</b>
	$\Leftrightarrow (3m+4)^2 - 2(-2m^2 + m + 4) - 8 > 0 \Leftrightarrow 13m^2 + 22m > 0$	<b>0.25</b>
	$\Leftrightarrow \begin{cases} m < -\frac{22}{13} \text{ (2)} \\ m > 0 \end{cases}$	<b>0.5</b>
Từ (1) và (2) ta có: $m \in \left(-\infty; -\frac{22}{13}\right) \cup (0; +\infty)$ là các giá trị của $m$ cần tìm.	<b>0.5</b>	

Đề đề nghị của tổ trưởng: (nếu có)

Câu 1: (Biết).....

Câu 2: (Hiểu).....

Câu 3: (Vận dụng).....

**Duyệt của BGH**

**Duyệt của tổ trưởng**

**ĐỀ KIỂM TRA 1 TIẾT MÔN: TOÁN. KHỐI 10**

Họ và tên giáo viên ra đề:

Chữ ký:

Lớp kiểm tra: 10

Thời gian kiểm tra:

Nhận xét đề của tổ trưởng: .....

Phần 1: MA TRẬN ĐỀ:

**KIỂM TRA 45 PHÚT ĐẠI SỐ LỚP 10**

❖ *Ma trận đề*

Các chủ đề cần đánh giá	Mức độ nhận thức – Hình thức câu hỏi			Tổng số câu hỏi, tổng số điểm	
	Biết	Hiểu	Vận dụng		
			Thấp		Cao
1- TXĐ của hàm số	Câu 1a-1b 4,0				2 câu 4,0
2- Hàm số bậc hai	Câu 2 3,0		Câu 3 3,0		2 câu 6,0
Tỉ lệ %	70%		30%		10,0

❖ *Bảng mô tả nội dung trong mỗi ô*

Bài 1. (4đ) Tìm TXĐ của hàm số

Bài 2. (3đ) Khảo sát sự biến thiên và vẽ đồ thị hàm số bậc hai

Bài 3. (3đ) Tìm tọa độ giao điểm giữa đồ thị hàm số bậc hai và hàm số bậc nhất ( không chứa tham số)

**Chú ý:** GV ra đề bám sát theo ma trận đề về mức độ nhận thức – hình thức câu hỏi

Phần 2: ĐỀ VÀ ĐÁP ÁN

**Bài 1:** (4,0 điểm) Tìm tập xác định của các hàm số sau:

$$a) y = \frac{2014}{2x^2 - 5x + 2}$$

$$b) y = \frac{2-x}{\sqrt{2-5x}} + \sqrt{3-x}$$

**Bài 2:** (3,0 điểm) Khảo sát sự biến thiên và vẽ đồ thị của hàm số:  $y = -x^2 + 4x + 1$ .

**Bài 3:** (3,0 điểm) Cho parabol (P):  $y = -x^2 + 2013x - 2015$  và đường thẳng (d):  $y = -2x - 1$ . Tìm tọa độ giao điểm của (P) và (d).

**HƯỚNG DẪN CHẤM**

Bài	Đáp án	Th.điểm
1	a/ Hàm số đã cho xác định $\Leftrightarrow 2x^2 - 5x + 2 \neq 0$	1.0
	$\Leftrightarrow \begin{cases} x \neq 2 \\ x \neq \frac{1}{2} \end{cases}$	0.5
	Vậy tập xác định: $D = \mathbb{R} \setminus \left\{ 2; \frac{1}{2} \right\}$	0.5
	b/ Hàm số đã cho xác định $\Leftrightarrow \begin{cases} 3-x \geq 0 \\ 2-5x > 0 \end{cases}$	1.0

	$\Leftrightarrow \begin{cases} x \leq 3 \\ x < \frac{2}{5} \end{cases} \Leftrightarrow x < \frac{2}{5}$	0.5												
	Vậy tập xác định: $D = \left(-\infty; \frac{2}{5}\right)$	0.5												
2	Khảo sát sự biến thiên và vẽ đồ thị của hàm số: $y = -x^2 + 4x + 1$ .													
	1. Tập xác định : $D = \mathbb{R}$	0.5												
	2. Đỉnh: $I(2;5)$	0.5												
	3. Trục đối xứng: $x = -2$	0.5												
	4. Bảng biến thiên:													
		0.5												
5. Biến thiên: Hàm số trên đồng biến trên khoảng $(-\infty; 1)$ và nghịch biến trên khoảng $(1; +\infty)$ .	0.5													
6. Đồ thị														
a) Bảng giá trị:	<table border="1"> <tr> <td>x</td> <td>0</td> <td>1</td> <td>2</td> <td>3</td> <td>4</td> </tr> <tr> <td>y</td> <td>1</td> <td>4</td> <td>5</td> <td>4</td> <td>1</td> </tr> </table>	x	0	1	2	3	4	y	1	4	5	4	1	
x	0	1	2	3	4									
y	1	4	5	4	1									
b) Đồ thị:		0.5												
3	Phương trình hoành độ giao điểm của (P) và d là:													
	$-x^2 + 2013x - 2015 = -2x - 1$	0.5												
	$-x^2 + 2015x - 2014 = 0$	0.5												
	$\Leftrightarrow \begin{cases} x = 1 \\ x = 2014 \end{cases}$	0.5												
	Với $x = 1 \Rightarrow y = -3$	0.5												
	Với $x = 2014 \Rightarrow y = -4029$	0.5												
	Vậy các giao điểm cần tìm là: $A(1; -3), B(2014; -4029)$	0.5												

Đề đề nghị của tổ trưởng: (nếu có)

Câu 1: (Biết).....

Câu 2: (Hiểu).....

Câu 3: (Vận dụng).....

**Duyệt của BGH**

**Duyệt của tổ trưởng**

**ĐỀ KIỂM TRA 1 TIẾT MÔN: TOÁN. KHỐI 10**

Họ và tên giáo viên ra đề:

. Chữ ký:

Lớp kiểm tra: 10

Thời gian kiểm tra:

Nhận xét đề của tổ trưởng: .....

Phần 1: MA TRẬN ĐỀ:

**KIỂM TRA 45 PHÚT ĐẠI SỐ LỚP 10**

❖ *Ma trận đề*

Các chủ đề cần đánh giá	Mức độ nhận thức – Hình thức câu hỏi			Tổng số câu hỏi, tổng số điểm	
	Biết	Hiểu	Vận dụng		
			Thấp		Cao
1- Phương trình chứa căn	Câu 1a-1b 5,0			2 5,0	
2- Hàm số bậc hai	Câu 2 3,0		Câu 3 2,0	2 5,0	
<b>Tỉ lệ %</b>	80%		20%	<b>10,0</b>	

❖ *Bảng mô tả nội dung trong mỗi ô*

Bài 1. (5đ) Giải các phương trình căn thức (2 câu)

Bài 2. (3đ) Khảo sát sự biến thiên và vẽ đồ thị hàm số bậc hai

Bài 3. (2đ) Xác định tham số để nghiệm của phương trình bậc hai thỏa mãn điều kiện cho trước (delta bậc nhất).

**Chú ý:** GV ra đề bám sát theo ma trận đề về mức độ nhận thức – hình thức câu hỏi

Phần 2: ĐỀ VÀ ĐÁP ÁN

**Bài 1:** (5,0 điểm) Giải các phương trình sau:

$$a) \sqrt{-x^2 + 3x + 11} = \sqrt{2x + 5}$$

$$b) \sqrt{2x^2 - 7x + 9} = 3 - x$$

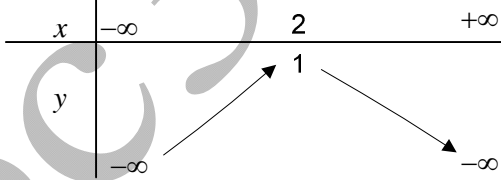
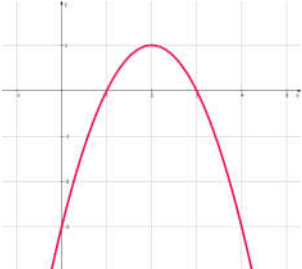
**Bài 2:** (3,0 điểm) Cho hàm số:  $y = -x^2 + 4x - 3$ . Khảo sát sự biến thiên và vẽ đồ thị của hàm số trên.

**Bài 3:** (2,0 điểm) Tìm tham số m để phương trình  $x^2 - 2(m+2)x + m^2 - m = 0$  có hai nghiệm phân biệt  $x_1, x_2$  thỏa mãn:  $x_1 x_2 - 3x_1 - 3x_2 = 0$ .

--- Hết ---

**HƯỚNG DẪN CHẤM**

Bài	Đáp án	Th.điểm
1	a) $\sqrt{-x^2 + 3x + 11} = \sqrt{2x + 5}$	2.5
	$\Leftrightarrow \begin{cases} 2x + 5 \geq 0 \\ -x^2 + 3x + 11 = 2x + 5 \end{cases}$	1.0
	$\Leftrightarrow \begin{cases} x \geq -\frac{5}{2} \\ -x^2 + x + 6 = 0 \end{cases}$	0.5

	$\Leftrightarrow \begin{cases} x \geq -\frac{5}{2} \\ x = -2 \\ x = 3 \end{cases}$	0.5												
	$\Leftrightarrow \begin{cases} x = -2 \\ x = 3 \end{cases}$ . Vậy phương trình có nghiệm : $\begin{cases} x = -2 \\ x = 3 \end{cases}$	0.5												
	b) $\sqrt{2x^2 - 7x + 9} = 3 - x$	2.5												
	$\Leftrightarrow \begin{cases} 3 - x \geq 0 \\ 2x^2 - 7x + 9 = (3 - x)^2 \end{cases}$	0.5												
	$\Leftrightarrow \begin{cases} x \leq 3 \\ 2x^2 - 7x + 9 = 9 - 6x + x^2 \end{cases}$	0.5												
	$\Leftrightarrow \begin{cases} x \leq 3 \\ x^2 - x = 0 \end{cases}$	0.5												
	$\Leftrightarrow \begin{cases} x \leq 3 \\ x = 0 \\ x = 1 \end{cases}$	0.5												
	$\Leftrightarrow \begin{cases} x = 0 \\ x = 1 \end{cases}$ . Vậy phương trình có nghiệm : $\begin{cases} x = 0 \\ x = 1 \end{cases}$ .	0.5												
	a/ $y = -x^2 + 4x - 3$	3.0												
	1. Tập xác định : $D = \mathbb{R}$	0.5												
	2. Đỉnh: I(2;1)	0.5												
	3. Trục đối xứng: $x = 2$	0.5												
	4. Bảng biến thiên:													
		0.5												
	5. Hàm số trên đồng biến trên khoảng $(-\infty; 2)$ và nghịch biến trên khoảng $(2; +\infty)$ .	0.5												
2	6. Đồ thị a) Bảng giá trị:													
	<table border="1" data-bbox="548 1472 1045 1562"> <tbody> <tr> <td>x</td> <td>0</td> <td>1</td> <td>2</td> <td>3</td> <td>4</td> </tr> <tr> <td>y</td> <td>-3</td> <td>0</td> <td>1</td> <td>0</td> <td>-3</td> </tr> </tbody> </table>	x	0	1	2	3	4	y	-3	0	1	0	-3	
x	0	1	2	3	4									
y	-3	0	1	0	-3									
	b) Đồ thị:													
		0.5												
	Tìm tham số m để phương trình $x^2 - 2(m+2)x + m^2 - m = 0$ có hai nghiệm phân biệt $x_1, x_2$ thỏa mãn: $x_1x_2 - 3x_1 - 3x_2 = 0$ .	2.0												

<b>3</b>	Pt đã cho có 2 nghiệm phân biệt $x_1, x_2 \Leftrightarrow \begin{cases} a \neq 0 \\ \Delta' > 0 \end{cases}$	<b>0.25</b>
	$\Leftrightarrow \begin{cases} 1 \neq 0 \\ 5m + 4 > 0 \end{cases} \Leftrightarrow m > -\frac{4}{5} (*)$	<b>0.5</b>
	Theo định lý Viet ta có : $\begin{cases} x_1 + x_2 = 2m + 4 \\ x_1 x_2 = m^2 - m \end{cases}$	<b>0.25</b>
	Theo đề bài ta có : $x_1 x_2 - 3x_1 - 3x_2 = 0$	
	$\Leftrightarrow x_1 x_2 - 3(x_1 + x_2) = 0 \Leftrightarrow m^2 - 7m - 12 = 0$	<b>0.5</b>
	$\Leftrightarrow \begin{cases} m = \frac{7 + \sqrt{97}}{2} \\ m = \frac{7 - \sqrt{97}}{2} \end{cases}$	<b>0.25</b>
So với điều kiện (*) ta có : $m = \frac{7 + \sqrt{97}}{2}$ là giá trị m cần tìm.		<b>0.25</b>

Đề đề nghị của tổ trưởng: (nếu có)

Câu 1: (Biết).....

Câu 2: (Hiểu).....

Câu 3: (Vận dụng).....

**Duyệt của BGH**

**Duyệt của tổ trưởng**

**TRƯỜNG THPT NGUYỄN KHUYẾN**

**ĐỀ KIỂM TRA 1 TIẾT MÔN: TOÁN. KHỐI 10**

Họ và tên giáo viên ra đề:

. Chữ ký:

Lớp kiểm tra: 10

Thời gian kiểm tra:

Nhận xét đề của tổ trưởng: .....

Phần 1: MA TRẬN ĐỀ:

**KIỂM TRA 45 PHÚT HÌNH HỌC LỚP 10**

❖ **Ma trận đề**

Các chủ đề cần đánh giá	Mức độ nhận thức – Hình thức câu hỏi				Tổng số câu hỏi, tổng số điểm
	Biết	Hiểu	Vận dụng		
			Thấp	Cao	
Trong mặt phẳng Oxy .Tìm tọa độ của điểm thỏa mãn điều kiện cho trước	Câu 1a-b				2
	<b>6,0</b>		Câu 2		1
			<b>4,0</b>		<b>4,0</b>
<b>Tỉ lệ %</b>	60%		40%		<b>10,0</b>

❖ **Bảng mô tả nội dung trong mỗi ô**



**Bài 1.** (6đ) Trong mặt phẳng Oxy cho trước các điểm A, B, C  
 Tìm tọa độ điểm, tọa độ vec tơ thỏa mãn điều kiện cho trước.(2 câu)

**Bài 2.** (4đ) Trong mặt phẳng Oxy .Tìm tọa độ của điểm thỏa mãn điều kiện cho trước  
 (ứng dụng tích vô hướng 2 vec tơ)

**Chú ý:** GV ra đề bám sát theo ma trận đề về mức độ nhận thức – hình thức câu hỏi

Phần 2: ĐỀ VÀ ĐÁP ÁN

**Bài 1:** (6,0 điểm) Trong mặt phẳng tọa độ Oxy, cho ba điểm A(-2;3), B(1;-2), C(5;1).

a/ Tìm tọa độ điểm D để ABCD là hình bình hành.

b/ Tìm tọa độ của vector  $\vec{x}$  biết  $\vec{x} \perp \overline{BA}$  và  $\vec{x} \cdot \overline{AC} = -3$ .

**Bài 2:** (4,0 điểm) Trong mặt phẳng tọa độ Oxy, cho hai điểm A(-2;1), B(1;3). Tìm tọa độ điểm M(a;4) biết tam giác ABM cân tại A.

--- Hết ---

### HƯỚNG DẪN CHẤM

Bài	Đáp án	Th.điểm
1	a/ Tìm tọa độ điểm D để ABCD là hình bình hành	3.0
	Gọi D(a ;b) là điểm cần tìm.	
	Ta có : $\overline{AD} = (a + 2; b - 3)$	0.5
	$\overline{BC} = (4; 3)$	0.5
	ABCD là hình bình hành $\Leftrightarrow \overline{AD} = \overline{BC}$	0.5
	$\Leftrightarrow \begin{cases} a + 2 = 4 \\ b - 3 = 3 \end{cases}$	0.5
	$\Leftrightarrow \begin{cases} a = 2 \\ b = 6 \end{cases}$	0.5
	Vậy D(2;6) là điểm cần tìm.	0.5
	b/ Tìm tọa độ của vector $\vec{x}$ biết $\vec{x} \perp \overline{BA}$ và $\vec{x} \cdot \overline{AC} = -3$ .	3.0
	Gọi $\vec{x} = (a; b)$ . Ta có:	
	$\overline{BA} = (-3; 5)$	0.5
	$\overline{AC} = (7; -2)$	0.5
	$\vec{x} \perp \overline{AB} \Leftrightarrow \vec{x} \cdot \overline{AB} = 0 \Leftrightarrow -3a + 5b = 0$ (1)	0.5
	$\vec{x} \cdot \overline{AC} = -3 \Leftrightarrow 7a - 2b = -3$ (2)	0.5
Từ (1), (2) có hệ: $\begin{cases} -3a + 5b = 0 \\ 7a - 2b = -3 \end{cases} \Leftrightarrow \begin{cases} a = -\frac{15}{29} \\ b = -\frac{9}{29} \end{cases}$	0.5	
Vậy $\vec{x} = \left( -\frac{15}{29}; -\frac{9}{29} \right)$ .	0.5	
2	Trong mặt phẳng tọa độ Oxy, cho hai điểm A(-2;1), B(1;3). Tìm tọa độ điểm M(a;4) biết tam giác ABM cân tại A.	4.0
	Ta có :	
	$MA = \sqrt{(-2 - a)^2 + (1 - 4)^2} = \sqrt{a^2 + 4a + 13}$	0.75
	$AB = \sqrt{(1 + 2)^2 + (3 - 1)^2} = \sqrt{13}$	0.75

Theo đề bài: tam giác ABM cân tại A $\Leftrightarrow MA = AB$	0.5
$\Leftrightarrow \sqrt{a^2 + 4a + 13} = \sqrt{13}$	0.5
$\Leftrightarrow a^2 + 4a = 0$	0.5
$\Leftrightarrow \begin{cases} a = 0 \\ a = -4 \end{cases}$	0.5
Vậy M(0;4) hay M(-4;4)	0.5

Đề đề nghị của tổ trưởng: (nếu có)

Câu 1: (Biết).....

Câu 2: (Hiểu).....

Câu 3: (Vận dụng).....

Duyệt của BGH

Duyệt của tổ trưởng

TRƯỜNG THPT NGUYỄN KHUYẾN

**ĐỀ KIỂM TRA 1 TIẾT MÔN: TOÁN. KHỐI 10**

Họ và tên giáo viên ra đề:

. Chữ ký:

Lớp kiểm tra: 10

Thời gian kiểm tra:

Nhận xét đề của tổ trưởng: .....

Phần 1: MA TRẬN ĐỀ:

**KIỂM TRA 45 PHÚT ĐS LỚP 10**

❖ *Ma trận đề*

Các chủ đề cần đánh giá	Mức độ nhận thức – Hình thức câu hỏi				Tổng số câu hỏi, tổng số điểm
	Biết	Hiểu	Vận dụng		
			Thấp	Cao	
Bất phương trình chứa ẩn ở mẫu; căn; giá trị tuyệt đối.	3 câu 6,0	1 câu 2,0			4 câu 8,0
Tìm điều kiện tham số thỏa nghiệm phương trình, bất pt.			1 câu 2,0		1 câu 2,0
<b>Tỉ lệ %</b>	60	20	20		<b>10,0</b>

❖ *Bảng mô tả nội dung trong mỗi ô*

Bài 1: (8đ) Giải các bất phương trình sau:  $|A| \leq B, \sqrt{A} \leq B, |A| > B, \sqrt{A} > B, \frac{A}{B} > 0; \frac{A}{B} < 0$

(chú ý 4 câu đúng dạng)

Bài 2: (2đ) Tìm giá trị của m để phương trình ;bất phương trình thỏa điều kiện cho trước

**Chú ý:** GV ra đề bám sát theo ma trận đề về mức độ nhận thức – hình thức câu hỏi

Phần 2: ĐỀ VÀ ĐÁP ÁN

**Bài 1:** (8,0 điểm) Giải các bất phương trình sau: